

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1- ĐÀ NẴNG**
Bản án số: **256 /2026/HNGĐ-ST**
Ngày 29/4/ 2026
V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐÀ NẴNG

Với thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Ngọc Kinh Luân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Xuân Tùng

2. Ông Nguyễn Văn Sanh

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Hoàng - Cán bộ Tòa án.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà .
Phan Lê Nguyên Hạnh - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 311/2026/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2025 về “*Tranh chấp ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 311/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/4/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2026/QĐST – HNGĐ ngày 15/4/2026, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* bà **Nguyễn Thị Hồng N**. Sinh năm 1983. CCCD số: 044183012548 do **Cục C1** cấp ngày 09/01/2022. Địa chỉ thường trú: **K T, phường H, thành Phố Đà Nẵng**. Tạm trú: **Số nhà D, đường N, Phường Đ, tỉnh Quảng Trị** - bà **N** vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

* *Bị đơn:* Ông **Lê Vũ L**. Sinh năm: 1981. CCCD số: 048081003433 do **Cục C1** cấp ngày 28/6/2021. Địa chỉ thường trú: **K T, phường H, thành Phố Đà Nẵng**. Hiện ở tại: **Số C Hải Phòng, phường H, thành phố Đà Nẵng**(vắng mặt hai lần không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* *Trong đơn khởi kiện về việc xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Hồng N** trình bày:*

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà và ông **Lê Vũ L** tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H (cũ), quận H, thành phố Đà Nẵng nay là phường H, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung số tại địa chỉ số K T, phường H, thành phố Đà Nẵng sau chuyển về địa chỉ 3 Hải Phòng, phường H, thành phố Đà Nẵng. Đến năm 2013 khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn thì bà chuyển ra tỉnh Quảng Trị sinh sống cùng 02 con chung thỉnh thoảng mới về Đà Nẵng thăm gia đình chồng. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn từ năm 2013, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình trái ngược, khoảng cách địa lý xa xôi, hai bên gia đình đã tiến hành hoà giải cho hai vợ chồng nhiều lần nhưng không có kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Nay nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đà Nẵng giải quyết cho bà được ly hôn với ông **Lê Vũ L**
2. *Về con chung*: Vợ chồng có 02 người con chung lần lượt là **Lê Vũ Khánh C**, sinh ngày 20/5/2004; **Lê Vũ Khánh N1**, sinh ngày 05/7/2011. Ly hôn bà có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu **Lê Vũ Khánh N1**, không yêu cầu ông **Lê Vũ L** cấp dưỡng nuôi con chung cho đến khi con đủ tuổi trưởng thành. Đối với con **Vũ Khánh C** hiện đã đủ 18 tuổi
3. *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung*: Bà **N** xác nhận vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu giải Tòa án giải quyết. Đồng thời xác nhận vợ chồng không có nợ chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Hồng N** có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu về việc ly hôn với ông **Lê Vũ L**

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông **Lê Vũ L** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến cho rằng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

Về nội dung, Kiểm sát viên đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1- Đà Nẵng theo quy định tại Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông **Lê Vũ L** đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến. Nguyên đơn là bà **Nguyễn Thị Hồng N** có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bà **Nguyễn Thị Hồng N** và ông **Lê Vũ L**

[2] Về nội dung:

2.1. *Về quan hệ hôn nhân:* bà **Nguyễn Thị Hồng N** và ông **Lê Vũ L** đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H (cũ), quận H, thành phố Đà Nẵng nay là phường H, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 31, quyển số 01 ngày 05/3/2004. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Vì vậy, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau thời gian chung sống thì ông bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn bắt nguồn từ việc vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình và khoảng cách địa lý. Ông bà đã có thời gian dài sống ly thân cho đến nay.

Xét thấy hôn nhân giữa bà **N** ông **L** đã không còn tồn tại trên thực tế. Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông **L** vẫn vắng mặt, thể hiện việc ông **L** không có thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình. Xét thấy đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho bà **Nguyễn Thị Hồng N** được ly hôn với ông **Lê Vũ L**

2.2. *Về quan hệ con chung:* Bà **N** xác định bà và ông **L** có 02 người con chung lần lượt là **Lê Vũ Khánh C**, sinh ngày 20/5/2004; **Lê Vũ Khánh N1**, sinh ngày 05/7/2011. Ly hôn bà **N** có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu **Lê Vũ Khánh N1**, không yêu cầu ông **Lê Vũ L** cấp dưỡng nuôi con chung cho đến khi con đủ tuổi trưởng thành. Đối với con **Vũ Khánh C** hiện đã trưởng thành nên

Xét thấy, thực tế kể từ thời điểm ông bà sống ly thân cho đến nay, cháu **Khánh N1** được mẹ là bà **N** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Mặt khác, cháu **Khánh N1** là cháu gái và còn nhỏ tuổi nên cần có sự chăm sóc trực tiếp của người mẹ. Do đó, HĐXX cần chấp nhận yêu cầu nuôi con của bà **N**. Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, bà **N** không có yêu cầu nên HĐXX không đề cập giải quyết.

2.3 Về tài sản chung và nợ chung: Bà **N** xác nhận không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết đồng thời xác định vợ chồng không có nợ chung nên HĐXX không đề cập giải quyết.

2.4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng bà **Nguyễn Thị Hồng N** phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Hồng N** đối với ông **Lê Vũ L**.
L. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân : xử cho bà **Nguyễn Thị Hồng N** được ly hôn đối với ông **Lê Vũ L**

2. Về quan hệ con chung: xử giao 01 con chung **Lê Vũ Khánh N1**, sinh ngày 05/7/2011 cho bà **Nguyễn Thị Hồng N** trực tiếp nuôi dưỡng. Ông **Lê Vũ L** không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích con chung, các bên được thực hiện quyền và nghĩa vụ với con chung theo quy định của pháp luật.

3. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng bà **N** phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0006630 ngày 04/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. (bà **N** đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm).

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND khu vực 1- Đà Nẵng;
- THADS TP Đà Nẵng;
- UBND phường Hoà Cường;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HẢI CHÂU
TP. ĐÀ NẴNG

Đặng Ngọc Kinh Luân
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Châu, ngày 16 tháng 9 năm 2020

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU- TP .
Với hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đặng Ngọc Kinh L1**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Huỳnh Thanh T**

Ông **Nguyễn Văn S**

Căn cứ vào Điều 264 Bộ luật tố tụng dân sự

Vào hồi giờ 00 ngày 16/9/2020. Tại phòng nghị án Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành nghị án đối với vụ án ly hôn :

* Nguyên đơn: Bà **Lê Hoàng Quý T1**, sinh năm 1981

Địa chỉ: 2 S, phường S, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. (bà T1 vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

* Bị đơn: Ông **Thái Bá H**, sinh năm 1975

Địa chỉ: 2 P, quận H, thành phố Đà Nẵng. (ông H vắng mặt, không có lý do)

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

1. Về Điều luật áp dụng: Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Kết quả biểu quyết 3/3 (100%)

2. Tuyên xử :

+ *Về quan hệ hôn nhân* : Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp ly hôn” của bà **Lê Hoàng Quý T1** và ông **Thái Bá H**. Xử cho bà **Lê Hoàng Quý T1** được ly hôn đối với ông **Thái Bá H**.

Kết quả biểu quyết 3/3 (100%)

+ *Về quan hệ con chung*: Về quan hệ con chung: Xử giao 02 con chung là 02 người con chung lần lượt là **Thái Bảo Khánh N2**, sinh ngày 18/5/2008 và **Thái Bảo Khánh N3**, sinh ngày 16/4/2011 cho bà **Lê Hoàng Quý T1** trực tiếp nuôi dưỡng. Ông **Thái Bá H** không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích con chung, các bên được thực hiện quyền và nghĩa vụ với con chung theo quy định của pháp luật.

Kết quả biểu quyết 3/3 (100%)

3. Về Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là : Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng bà **T1** phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 8897 ngày 27/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. (bà **T1** đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm).

Kết quả biểu quyết 3/3 (100%)

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kết quả biểu quyết 3/3 (100%)

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN – THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Trà Nguyễn Văn Sanh Đặng Ngọc K Luân

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Q.Hải Châu;
- CCTHADSQ.Hải Châu;
- UBND phường Tam Thuận;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Đặng Ngọc Kinh Luân

HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Sanh

Huỳnh Tiến

Đặng Ngọc Kinh Luân